

THÁI ĐỘ VÀ CÁCH ỨNG XỬ TOÀN CẦU CÓ ỦNG HỘ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHÔNG?

ANTHONY A. LEISEROWITZ, ROBERT W. KATES
AND THOMAS M. PARRIS. **Do Global Attitudes
and behaviors support sustainable development?**
Environment, Vol. 47, No.9, November 2005, P.22-38.

BÙI THUYỀN LINH^(*)

lược thuật

Dựa vào một số khảo sát đa quốc gia trên phạm vi gần như toàn cầu, các tác giả tổng hợp và xem xét lại những gì được biết đến ngày nay về thái độ và cách ứng xử toàn cầu - điều được coi là yếu tố có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển bền vững. Theo các tác giả, cộng đồng quốc tế nhìn chung đều ủng hộ những nguyên lý chủ đạo của phát triển bền vững. Nhưng liệu những quan điểm như vậy có biến thành hành động hay không và cần phải làm gì để thay đổi được hành vi của cộng đồng quốc tế? Phân tích của các tác giả trong những vấn đề: phát triển, môi trường, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, mâu thuẫn giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế, giàu có - nghèo đói, khoa học và công nghệ, khoảng cách giữa thái độ và cách ứng xử của cộng đồng... đã góp phần giải đáp cho những câu hỏi đó.

Những người ủng hộ phát triển bền vững đều công nhận rằng quá trình chuyển đổi đã góp phần đáp ứng được những nhu cầu cần thiết của con người và giảm đói nghèo trong khi vẫn duy trì được hệ thống trợ giúp cuộc sống của hành tinh, nhưng quá trình này cũng đòi hỏi con người phải thay đổi giá trị, thái độ và cách ứng xử của mình. Đã có nhiều cuộc điều tra được thực hiện trên quy mô gần như toàn cầu và ở nhiều quốc gia khác nhau, các kết quả

điều tra cho thấy quan điểm, cách ứng xử, thái độ ủng hộ và không ủng hộ quá trình bền vững toàn cầu rất khác nhau. Thông qua các số liệu thống kê và đo thái độ của công chúng đối với hàng loạt vấn đề chủ chốt của phát triển bền vững, các tác giả đã tiến hành phân tích, so sánh các số liệu tổng hợp được ở mỗi nhân tố đó và đưa ra nhận xét của mình.

(*) NCV. Viện Thông tin KHXH

Về phát triển

Các tác giả khẳng định rằng những lo lắng về môi trường và sự phát triển đã xuất hiện sớm trong khái niệm về phát triển bền vững, và trong sự phát triển ngoài những chú ý đến phát triển kinh tế còn phải chú ý đến phát triển xã hội và phát triển con người.

Phát triển kinh tế được thừa nhận là mục tiêu của toàn nhân loại bất chấp các bối cảnh quốc gia - văn hoá. Qua những số liệu điều tra được, các tác giả phân tích và chỉ ra được phần nào thái độ của công chúng đối với vấn đề phát triển kinh tế (với khoảng 91% dân chúng từ 35 nước phát triển coi là quan trọng, trong đó 75% dân số Mỹ và Đức coi là rất quan trọng, 16% dân số tại những nước có nền kinh tế phát triển cho là tương đối quan trọng). Xem xét thêm các số liệu từ một thống kê khác, các tác giả cũng thấy rằng sự phát triển sẽ làm cho cuộc sống hạnh phúc hơn tại các nước chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường.

Từ những nghiên cứu, phân tích, các tác giả chỉ ra rằng phát triển con người cũng là một mục tiêu và hy vọng của số đông dân chúng hiện nay. Mặc dù điều kiện sống của con người đã được cải thiện rất nhiều từ sau thế chiến thứ hai, nhưng theo những số liệu thống kê thì từ năm 2002 trở lại đây, đại đa số người được hỏi cho rằng điều kiện sống đang xấu đi so với 5 năm trước, đặc biệt là về cơ hội tìm việc làm, điều kiện làm việc, bệnh tật, điều kiện sống...

Cách tốt nhất để đẩy mạnh sự phát triển là tăng cường giúp đỡ các quốc gia nghèo hơn thông qua các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và các quỹ từ thiện. Việc phát triển nguồn vốn hỗ trợ phát triển nhìn chung được các quốc gia

và dân chúng trên toàn cầu ủng hộ, nhưng sự chú trọng dành cho nó thì không đồng đều. Mục tiêu mà Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đưa ra vào năm 1970 là mỗi nước có nền kinh tế phát triển đóng góp 0,7% tổng thu nhập quốc gia chonguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nhưng cho đến năm 2004, dù mục tiêu này đã được tái khẳng định trong nhiều hiệp định quốc tế thì cũng mới chỉ có 5 quốc gia đạt được. Tính bình quân, phần đóng góp cho nguồn vốn này từ tổng thu nhập quốc gia ở các nước công nghiệp chỉ đạt 0,25% - quá thấp so với mục tiêu. Trong khi đó, từ những số liệu thống kê được các tác giả dẫn ra cho thấy 70% dân chúng từ 21 nước phát triển và đang phát triển nói họ sẽ ủng hộ việc trả thêm 1% thuế để giúp đỡ các nước nghèo, và hơn 45% dân chúng cho rằng mức chi phí hiện tại của chính phủ nước họ cho ODA là còn thấp (trong khi chỉ 10% cho rằng mức hiện tại là quá cao). Nhưng các tác giả cũng chỉ ra rằng, sự ủng hộ của dân chúng đối với ODA là chưa tận tâm lắm mà nguyên nhân được đưa ra là do: *thứ nhất*, đại đa số dân chúng còn ít hiểu biết về ODA và còn nhiều người nghĩ rằng họ đang phải đóng góp quá nhiều cho quỹ này (theo thống kê cho thấy người Mỹ tin rằng chính phủ của họ đóng góp 24% ngân sách quốc gia cho ODA, con số này ở châu Âu là 5% đến 10%, trong khi con số thực tế là thấp hơn rất nhiều); *thứ hai*, nguồn vốn ODA thường xếp hạng thấp trong các ưu tiên quốc gia so với những vấn đề như việc làm, giáo dục, y tế...; *thứ ba*, đại đa số dân chúng ủng hộ về nguyên tắc cho việc tăng ngân sách hỗ trợ, nhưng họ lại không hiểu rõ rằng hỗ trợ phát triển chứa đựng cái gì hay cần được ưu tiên vào những mục đích gì.

Về môi trường

Phân tích những số liệu liên quan đến môi trường, các tác giả đã thấy được phần nào thái độ quan tâm của dân chúng toàn cầu đến giá trị xác thực của thiên nhiên, sự lo lắng về môi trường toàn cầu, sự cân đối giữa bảo vệ môi trường và tăng trưởng kinh tế, chính sách của các chính phủ và cách đối xử của các cá nhân.

Về quan hệ giữa con người và thiên nhiên, qua những số liệu thống kê được các tác giả chỉ rõ, đa số dân chúng cho rằng con người cần “hoà hợp với thiên nhiên”, và chỉ 19 % cho rằng họ cần “làm chủ thiên nhiên”. Mức độ quan tâm đến môi trường giữa các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển cũng có sự chênh lệch đáng kể. Tại 11 nước phát triển và 23 nước đang phát triển được điều tra thì trong số 83% số người được hỏi có 41% quan tâm ở mức bình thường và 42% rất quan tâm tới các vấn đề về môi trường. Số người quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề về môi trường tại các nước đang phát triển là khoảng 47% (so với 33% ở các nước phát triển). Những nước ở mức thấp hơn 30% gồm Hà Lan, Đức, Nhật Bản và Tây Ban Nha. Các vấn đề toàn cầu hiện nay như nước, không khí, tầng ozon và thay đổi khí hậu được mọi người đặc biệt quan tâm, và 52% số người được hỏi cho rằng nếu không hành động thì sẽ có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự tồn tại của cuộc sống.

Với câu hỏi rằng liệu bảo vệ môi trường có mâu thuẫn với phát triển kinh tế hay không, câu trả lời thu thập qua các cuộc điều tra cho thấy 52% số người trên toàn thế giới đồng ý rằng “bảo vệ môi trường cần phải được ưu tiên hơn đối với phát triển kinh tế và tạo việc làm” (tr. 26). Nhưng những cuộc điều tra này lại không đặt ra vấn đề rằng việc bảo vệ

môi trường có thể thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo việc làm (thí dụ như trong sự phát triển hệ thống năng lượng mới, du lịch và sản xuất).

Về thái độ đối với các chính sách môi trường và cách đối xử với môi trường, qua những số liệu điều tra được cho thấy đa số người dân trên toàn thế giới có thái độ tích cực đối với các chính sách về môi trường và các hành động bảo vệ môi trường.

Khi được hỏi về sự quan tâm đối với các chính sách vì môi trường, 62% người được hỏi đồng ý với việc tăng thuế nếu số tiền đó được dùng để ngăn chặn những thiệt hại về môi trường, 69% cho rằng các quy định về môi trường ở nước họ không được thực hiện đầy đủ, hơn 70% ủng hộ chính phủ nước mình đóng góp tiền với quốc tế để giải quyết những vấn đề môi trường toàn cầu, 79% số người được hỏi ở các nước G8 cho rằng các cuộc thương lượng quốc tế và sự tiến bộ về thay đổi khí hậu là không tốt lắm và hơn 40% trong số những người được hỏi (nói trên) ủng hộ việc “Liên Hợp Quốc buộc chính phủ các nước phải cùng nhau hành động hợp lý để bảo vệ khí quyển trái đất” (tr. 26).

Cùng với sự quan tâm tới các chính sách môi trường, đa số người dân trên toàn thế giới cũng có thái độ rất tích cực trong đối xử với môi trường. Những phân tích của các tác giả về vấn đề này thể hiện qua các số liệu thống kê về sự tiêu thụ, sức tiêu thụ và thái độ tiêu thụ. Năm 1995, 46% dân số thế giới là đã chọn loại sản phẩm tốt hơn đối với môi trường, 50% nói rằng họ cố gắng tự giảm mức nước tiêu dùng, 48% nói rằng họ đã cố gắng tái sử dụng một số thứ. Nhưng các tác giả cũng chỉ ra rằng những kết quả trên chỉ mang tính tương đối vì công dân ở các nước khác nhau có quan niệm

về tái sử dụng hoàn toàn khác nhau. Thí dụ, người dân ở các nước đang phát triển, theo thống kê, thì 75% đã tái sử dụng và tái chế một số thứ, còn ở các nước chậm phát triển chỉ 30%, thế nhưng tại một số nước chậm phát triển hiện nay, việc tái sử dụng hoặc tái chế nhiều thứ lại chính là một phần của cuộc sống hàng ngày, thí dụ như họ sử dụng can đựng dầu ăn cũ để đựng nước (vì họ không có gì để đựng chứ không phải xuất phát từ ý thức môi trường). Năm 2002, 44% dân ở những nước có thu nhập cao sẵn sàng trả thêm 10% cho một chiếc xe hữu nghị với môi trường, con số tương ứng ở những nước có thu nhập thấp là 41% và ở những nước có mức thu nhập trung bình là 29%. Điều này cho thấy một xu hướng tiêu dùng mới trong xã hội hiện nay, tuy rằng nó chưa trở thành trào lưu của đại đa số, và nó còn bị phụ thuộc rất nhiều vào thu nhập, cách tính thuế, chi phí phát sinh cho sản phẩm tiêu dùng.

Về dân số

Dân số toàn cầu vẫn đang tiếp tục gia tăng, nhưng tăng trưởng kinh tế lại tiếp tục giảm ở hầu hết mọi nơi - đó là nhận xét của các tác giả khi đề cập tới những nội dung xung quanh vấn đề dân số. Cuộc điều tra gần đây về sức khỏe sinh sản cho thấy số lượng trẻ em được mong đợi đang giảm trên toàn thế giới, thái độ đối với kế hoạch hoá gia đình và sử dụng biện pháp tránh thai là tích cực. Hiện có khoảng 62% phụ nữ có gia đình ở tuổi sinh sản có sử dụng biện pháp tránh thai. Trong một thập kỷ (từ 1990 đến 2000) tỷ lệ này ở châu Á tăng từ 52% lên 66%, ở Mỹ Latin và vùng Carribe từ 57% lên 69%, nhưng ở châu Phi chỉ từ 15% lên 25%. Những con số trên cho thấy khu vực nghèo đói nhất thế giới là châu Phi (đặc biệt ở vùng cận Sahara) là nơi có tỷ

lệ thấp nhất. Tuy nhiên, cũng theo khảo sát này thì có tới gần 25% tỷ lệ sinh đẻ ở các nước đang phát triển là ngoài mong muốn. Điều này chứng tỏ tại một số nước, việc sử dụng các biện pháp tránh thai vẫn còn bị hạn chế.

Tổng số người giàu trên thế giới cũng như sức mua và GDP bình quân đầu người đã tăng hơn hai lần tính từ năm 1975 đến 2002. Tuy nhiên, các tác giả cũng chỉ ra rằng đó chỉ là những thống kê bề nổi vì cho tới năm 2002 cả thế giới vẫn có hơn 1,1 triệu người sống dưới 1USD một ngày, 2,7 triệu người sống dưới 2USD một ngày (chuyển biến rất ít so với năm 1990). Các tác giả cũng đưa ra một thí dụ đáng thất vọng đó là số người sống dưới 1USD/ngày tại vùng cận Sahara tăng từ 227 triệu (năm 1990) lên 313 triệu người (năm 2001) và dự tính sẽ đạt tới con số 340 triệu (vào năm 2015). Như vậy, sự giàu có không đến với tất cả mọi người trên thế giới.

Xoá đói giảm nghèo là một mục tiêu của phát triển bền vững. Nguồn gốc của đói nghèo, theo những phân tích và thống kê của các tác giả, có thể là do: sự lười biếng (26%), do sự không công bằng của xã hội (63%). Đại đa số người được hỏi cũng cho rằng chính phủ nước họ đã làm rất ít để giúp người nghèo ở nước mình.

Các tác giả cũng đã thống kê một số dữ liệu và thấy rằng chủ nghĩa tiêu thụ đang lan nhanh, nhưng thái độ của người dân cũng là một tín hiệu đáng mừng khi mà 45% số người được hỏi cho rằng chủ nghĩa tiêu thụ và chủ nghĩa thương mại là mối đe dọa nền văn hoá của họ và đa số người được hỏi đồng ý rằng mức tiêu thụ cao cấp là những mối đe dọa đối với nền văn hoá nhân loại cũng như đối với môi trường. Thái độ này ở các khu vực trên thế giới cũng có sự

khác biệt do ảnh hưởng của văn hoá và các tác giả đề cập tới nhu cầu cần có một nghiên cứu sâu hơn nhằm làm rõ vai trò của giá trị văn hoá và thái độ trong việc tiêu thụ nguyên liệu trong những điều kiện xã hội khác nhau.

Về khoa học - công nghệ

Các tác giả khẳng định, thế giới có thái độ rất tích cực đối với khoa học-công nghệ và việc triển khai thành công những công nghệ mới là nhân tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững. Các tác giả cho biết, khi đặt câu hỏi rằng “về lâu dài, ông bà có nghĩ rằng tiến bộ khoa học mà chúng ta đang áp dụng sẽ giúp hoặc làm hại con người?”, 56% số người được hỏi cho rằng nó sẽ giúp con người, 26% cho rằng chúng gây hại, 67% cho rằng chú trọng đến phát triển công nghệ là tốt, trong khi 9% cho rằng xấu. Tuy nhiên, tỷ lệ về sự tin cậy vào những công nghệ mới lại cao hơn ở những nước đang phát triển chứ không phải là ở những nước phát triển, nơi đang áp dụng rộng rãi những công nghệ hiện đại nhất. Theo thống kê mà các tác giả đưa ra phân tích thì 69% dân số ở nước có thu nhập thấp ủng hộ công nghệ so với 56% ở những nước có thu nhập cao. Tương tự như vậy, 62% dân số ở những nước thu nhập thấp cho rằng công nghệ mới có thể giải quyết được những thách thức về môi trường, trong khi 55% dân số ở các nước có thu nhập cao không đồng ý với nhận định đó.

Thái độ của người dân toàn cầu - theo các tác giả phân tích - với những vấn đề như năng lượng tái sinh, sử dụng các biện pháp sinh học là phức tạp và không đồng nhất. Đa số người dân ủng hộ việc sử dụng năng lượng tái sinh, nhưng đối với việc sử dụng côn trùng trong nông nghiệp thì chỉ đạt được sự tin cậy cao tại các nước nghèo: 54% so với

32% tại các nước giàu. Ngoài ra, vấn đề sử dụng chất sinh học vẫn còn đang được tranh cãi tại nhiều nơi: 65% dân số ở những nước nghèo tin rằng sử dụng sinh học trong nông nghiệp sẽ có lợi hơn, trong khi 51% dân ở những nước thu nhập cao cho rằng điều đó có hại. Thế nhưng 61% dân số toàn thế giới ủng hộ việc sử dụng hoá chất để sản xuất thực phẩm có nhiều dinh dưỡng hơn, mặc dù chỉ 34% ủng hộ việc sử dụng chất sinh học để cải biến nông nghiệp. Những mâu thuẫn trên được các tác giả lý giải là do sự hiểu biết của dân chúng về sinh học còn bị hạn chế và những lời lẽ giải thích hay buộc tội đều có ảnh hưởng đến thái độ của dân chúng.

Công bằng về thu nhập và các quyền lợi

Đây là nội dung được các tác giả cho là sẽ quyết định mức độ gia tăng dân số và giàu nghèo trong sự phát triển của con người. Trong những thập kỷ vừa qua, dân số và sự giàu có đều tăng lên với mức độ đáng kể và được kèm với nó là thu nhập bất bình đẳng giữa các nước giàu và nghèo cũng tăng lên theo thời gian. Các tác giả cho rằng thật đáng trách khi mà sự giàu có thì tăng lên, nhưng những quan tâm về điều kiện sống cho người già, người thất nghiệp, ốm đau và thương tật lại đang bị giảm sút. Năm 2002, đại đa số người được hỏi cho rằng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ở nước họ trở nên lớn hơn cách đây 5 năm.

Các tác giả cũng đưa ra nhận xét rằng phải có những công trình nghiên cứu khác nhằm làm cho người ta hiểu rõ hơn nguyên tắc bình quân thu nhập quan trọng như thế nào và cơ hội kinh tế bình quân vừa được coi như là mục tiêu toàn cầu, vừa có ý nghĩa là mục tiêu của phát triển bền vững. Kết luận trên được

đưa ra sau những phân tích về thái độ của công chúng đối với vấn đề thu nhập khi mà 47% dân số của 72 nước thích có sự khác nhau về thu nhập nhằm khuyến khích sự cố gắng của mỗi người, trong khi 33% thích thu nhập phải công bằng. 48% dân số ở 13 nước thích một “xã hội cạnh tranh” (competitive society) - nơi mà sự giàu có chia theo thành quả đạt được của mỗi người, trong khi 34% dân số thích một “xã hội theo chủ nghĩa bình quân” (egalitarian society) nơi mà khoảng cách giàu nghèo rất nhỏ, không cần đến thành quả. Kết quả này cho thấy mặc dù những quan niệm - của công chúng về sự không công bằng trong nền kinh tế phát triển là rất khác nhau, và nhiều người chấp nhận nó như là một sự khích lệ cá nhân trong hệ thống kinh tế cạnh tranh.

Câu hỏi lớn cuối cùng được các tác giả đặt ra là liệu dân chúng toàn cầu có ủng hộ phát triển bền vững không? Kết luận được đưa ra là: *thứ nhất*, nói chung dư luận toàn cầu ủng hộ nguyên lý chính về phát triển bền vững; *thứ hai*, vẫn còn những điểm đối lập tồn tại như là về khoảng cách giữa những gì người ta nói và làm, giữa cái cá biệt và cái tổng thể.

Từ những phân tích ở phần trên, các tác giả đưa ra những nhận xét về thái độ và hành động ủng hộ phát triển bền vững của người dân toàn cầu như sau:

- Đại đa số dân trên toàn cầu ủng hộ việc bảo vệ môi trường, phát triển con người và phát triển kinh tế - ba trụ cột của sự phát triển bền vững. Họ đã bày tỏ thái độ và có những việc làm (dù khiêm tốn) để ủng hộ phát triển bền vững như: ủng hộ bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế; tham gia giảm dân số, giảm đói nghèo, cải tiến công nghệ, chăm sóc và quan tâm tới người nghèo, người gặp khó khăn, thanh niên và người cao tuổi.

- Trong thái độ tích cực của người dân toàn cầu vẫn có những điểm trái ngược nhau. Mặc dù mức sống tăng lên đáng kể, nhưng người dân cho rằng mức sống gần đây đã bị giảm đi. Mặc dù sự ủng hộ của công chúng đối với hỗ trợ phát triển vẫn tiếp tục tăng, nhưng việc sử dụng những khoản hỗ trợ này lại bị hiểu lầm. Mặc dù có thái độ tích cực đối với khoa học-công nghệ, nhưng tại những nước có kỹ thuật tiên tiến nhất lại tồn tại sự bi quan cao nhất đối với việc khả năng công nghệ giải quyết được các vấn đề toàn cầu.

- Vẫn còn tồn tại những khoảng cách lớn giữa những gì người ta tin và những gì người ta làm, giữa cá nhân và tập thể. Trên toàn thế giới, công chúng ủng hộ mạnh mẽ các hình thức hỗ trợ phát triển cho các nước nghèo, nhưng chính phủ của họ vẫn chưa biến những nhiệt tình đó thành hành động. Hầu hết mọi người hiện nay ủng hộ một gia đình với quy mô nhỏ hơn và việc kế hoạch hoá gia đình, nhưng lại có tới một phần tư trẻ nhỏ sinh ra (tại các nước đang phát triển) là ngoài mong muốn. Đa số người dân quan tâm tới đói nghèo và phải làm nhiều điều để giảm bớt thực trạng đó, nhưng cũng còn rất nhiều người chấp nhận khoảng cách giữa người giàu và người nghèo...

Khi lý giải về những tồn tại hiện nay, các tác giả cho rằng, sở dĩ vẫn còn những điểm bất cập như vậy là do vẫn còn những cản trở, và ba loại cản trở sau là phổ biến nhất: *thứ nhất*, đó là sự cản trở trong thái độ khi mà những thái độ tốt, có tính bền vững có thể khá phổ biến, nhưng lại không đủ mạnh và kiên nhẫn đối với các thái độ đối nghịch và các thái độ khác; *thứ hai* là những vật cản đến từ thái độ và cách cư xử liên quan đến khả năng cá nhân khi mà các cá nhân thường thiếu thời gian, tiền bạc, cách tiếp cận,

văn hoá, kiến thức, kỹ năng, sức khoẻ và cảm nhận để có thể biến suy nghĩ thành hành động; vật cản *thứ ba* là cơ cấu bao gồm cả các luật lệ, các quy định, trợ cấp khó khăn, cơ sở hạ tầng, công nghệ hiện đại, quy tắc xã hội và bối cảnh chính trị... Do những cản trở đó mà mỗi hành vi mang tính bền vững phải đối mặt với một loạt rào cản nhất định giữa thái độ và hành vi. Và ngay cả cùng một hành vi (chẳng hạn việc sử dụng các biện pháp tránh thai) thì cũng gặp nhiều rào cản trong xã hội với những thái độ khác nhau, những ràng buộc tôn giáo khác nhau. Như vậy, theo các tác giả, giải thích về hành vi không mang tính bền vững là vô cùng phức tạp và đa dạng. Các tác giả khẳng định rằng nếu lấp được khoảng trống giữa những gì người ta tin và những gì người ta làm sẽ là một phần quan trọng của quá trình tiến tới bền vững.

Để thay cho phần kết luận, các tác giả đưa ra những nhận định của mình với mục tiêu thúc đẩy hành vi bền vững. Theo đó, chúng ta cần phải có những chiến lược ngắn hạn và dài hạn nhằm thúc đẩy hành vi mang tính bền vững. Chúng ta biết rằng những giá trị và thái độ rộng rãi trong xã hội thường ít thay đổi. Theo lập luận của các tác giả thì việc thúc đẩy những giá trị và tư tưởng đã chi phối trong những nền văn hoá cụ thể sẽ mang tính thực tiễn hơn là yêu cầu mọi người chấp nhận những khuynh hướng giá trị mới. Ví dụ như, các giá trị kinh tế rõ ràng có sự ảnh hưởng và thúc đẩy những hành vi của con người, nhất là nền kinh tế thị trường và tiền tệ của các nước phát triển. Việc kết hợp “các vấn đề bên ngoài” của môi trường và xã hội vào giá cả hay việc tính đến giá trị tiền tệ của những dịch vụ sinh thái có thể khuyến khích cả những hành vi mang tính bền vững của tập thể và của cá nhân. Tương tự như thế, những mối

quan tâm chỉ chú trọng tới con người, về những tác động của sự suy thoái môi trường, những điều kiện lao động có tính bóc lột đối với sức khoẻ con người và tài sản xã hội vẫn là những động lực mạnh mẽ cho những hành động ở cả thế giới phát triển và đang phát triển. Ngoài ra, những giá trị về tôn giáo cũng có ý nghĩa, là các nguồn động lực và định hướng quan trọng cho phần lớn thế giới. Nhiều tôn giáo đang tích cực đánh giá và tìm hiểu lại các truyền thống của họ có nhằm ủng hộ tính bền vững không.

Tuy nhiên, các tác giả cũng khẳng định lại rằng, trong tương lai xa, chúng ta cần phải có những thay đổi cơ bản hơn, chẳng hạn như mở rộng và tăng cường sự chuyển đổi từ những giá trị duy vật sang những giá trị hậu duy vật, từ những quan điểm chú trọng tới con người sang những quan điểm chú trọng tới hệ sinh thái, và định nghĩa lại khái niệm “một cuộc sống tốt đẹp”. Những thay đổi dài hạn này có thể được thực hiện một phần bởi các lực lượng khách quan, chẳng hạn như kinh tế thay đổi (quá trình toàn cầu hoá) hay khoa học-công nghệ (ví dụ, các mạng phương tiện truyền thông và vi tính) hoặc bởi những phong trào xã hội rộng khắp, chẳng hạn như các phong trào xã hội tiếp tục chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, sự suy thoái của môi trường và bảo vệ các quyền con người. Cuối cùng, các tác giả kết luận, khoa học về tính bền vững sẽ đóng một vai trò rất quan trọng, ở những phạm vi rộng và ở việc sử dụng các phương pháp phức tạp, vì nó hoạt động nhằm xác định và giải thích những mối quan hệ quan trọng giữa các giá trị, tư tưởng và hành vi mang tính bền vững với việc áp dụng những kiến thức này nhằm hỗ trợ sự phát triển bền vững.